

Số: 5144 /BVHTTDL-KHCNĐTMT

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2026

V/v triển khai thực hiện Khung cơ cấu
hệ thống giáo dục quốc dân và
Khung trình độ quốc gia Việt Nam

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐĐT ĐÀ NẴNG

Kính gửi: Các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ

ĐẾN

Số: 929

Ngày 23/7/2026

Chuyên

Số và ký hiệu HS:

Ngày 23/7/2026, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 38/2026/QĐ-TTg quy định Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân và Quyết định số 39/2026/QĐ-TTg quy định về Khung trình độ quốc gia Việt Nam; các Quyết định có hiệu lực thi hành từ ngày 07/9/2026. Để triển khai thực hiện thống nhất, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đề nghị các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ thực hiện một số nội dung sau:

1. Tổ chức nghiên cứu, quán triệt đầy đủ nội dung 02 Quyết định đến đội ngũ cán bộ quản lý, nhà giáo và các đơn vị liên quan; trong đó lưu ý các quy định về cấu trúc, cấp độ chương trình giáo dục; các bậc trình độ, chuẩn đầu ra, khối lượng học tập tối thiểu và mối quan hệ giữa cấp học, trình độ đào tạo với Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

2. Rà soát các chương trình đào tạo, chuẩn đầu ra, quy chế, quy định nội bộ có liên quan; xác định đúng cấp độ chương trình và bậc trình độ tương ứng; bảo đảm yêu cầu về chuẩn đầu ra, khối lượng học tập và thời gian đào tạo theo quy định. Đối với chương trình đào tạo đặc thù, năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao, rà soát việc phân loại, xác định cấp độ và bậc trình độ tương ứng theo 02 Quyết định và quy định, hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Thực hiện quy định chuyển tiếp: các chương trình giáo dục, chương trình đào tạo, chuẩn chương trình đã ban hành trước ngày các Quyết định này có hiệu lực thi hành được tiếp tục áp dụng cho các khóa tuyển sinh trước ngày 01/01/2027; đồng thời chủ động rà soát, chuẩn bị sửa đổi, cập nhật chương trình đào tạo và các quy định có liên quan để bảo đảm phù hợp với 02 Quyết định và hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4. Chủ động xây dựng kế hoạch triển khai, tổ chức thực hiện các nội dung thuộc thẩm quyền; kịp thời phản ánh khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện về Bộ (qua Vụ Khoa học công nghệ, Đào tạo và Môi trường) để tổng hợp, phối hợp hướng dẫn, xử lý.

Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đề nghị các cơ sở đào tạo nghiêm túc triển khai thực hiện. Quyết định số 38/2026/QĐ-TTg và Quyết định số 39/2026/QĐ-TTg gửi kèm theo Công văn này.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các Thứ trưởng (để báo cáo);
- Lưu: VT, KHCNĐTMT, PVH.09.

TL. BỘ TRƯỞNG
VỤ TRƯỞNG VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ,
ĐÀO TẠO VÀ MÔI TRƯỜNG



Trang Hà Việt

DANH SÁCH CÁC CƠ SỞ ĐÀO TẠO NHẬN CÔNG VĂN

TT	Tên cơ sở đào tạo	Ghi chú
1.	Học viện Âm nhạc Quốc gia Việt Nam	
2.	Học viện Âm nhạc Huế	
3.	Nhạc viện Thành phố Hồ Chí Minh	
4.	Trường Đại học Văn hóa Hà Nội	
5.	Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh	
6.	Trường Đại học Mỹ thuật Việt Nam	
7.	Trường Đại học Mỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh	
8.	Trường Đại học Sân khấu - Điện ảnh Hà Nội	
9.	Trường Đại học Sân khấu - Điện ảnh Thành phố Hồ Chí Minh	
10.	Học viện Múa Việt Nam	
11.	Trường Cao đẳng Văn hóa nghệ thuật Tây Bắc	
12.	Trường Cao đẳng Văn hóa nghệ thuật Việt Bắc	
13.	Trường Cao đẳng Mỹ thuật trang trí Đồng Nai	
14.	Trường Trung cấp Nghệ thuật Xiếc và Tạp kỹ Việt Nam	
15.	Trường Trung cấp Múa Thành phố Hồ Chí Minh	
16.	Trường Đại học Thể dục thể thao Bắc Ninh	
17.	Trường Đại học Thể dục thể thao Đà Nẵng	
18.	Trường Đại học Thể dục thể thao Thành phố Hồ Chí Minh	
19.	Trường Cao đẳng Du lịch Hà Nội	
20.	Trường Cao đẳng Du lịch Hải Phòng	
21.	Trường Cao đẳng Du lịch Huế	
22.	Trường Cao đẳng Du lịch Đà Nẵng	
23.	Trường Cao đẳng Du lịch Nha Trang	
24.	Trường Cao đẳng Du lịch Đà Lạt	
25.	Trường Cao đẳng Du lịch Vũng Tàu	
26.	Trường Cao đẳng Du lịch Cần Thơ	
27.	Viện Văn hóa, Nghệ thuật, Thể thao và Du lịch Việt Nam	

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 38/2026/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 23 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Quy định Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Luật số 123/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học số 125/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp số 124/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định quy định Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Quyết định này quy định về Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân, bao gồm: cấu trúc của Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân; hệ thống cấp độ và phân loại chương trình giáo dục; các luồng giáo dục, sự chuyển tiếp và liên thông trong hệ thống giáo dục quốc dân; thời gian học tập tiêu chuẩn của các cấp học và trình độ đào tạo.

2. Quyết định này áp dụng đối với các cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân; cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc tổ chức, quản lý, giám sát trong hệ thống giáo dục quốc dân.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Quyết định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân là cấu trúc tổng thể của hệ thống giáo dục, xác định các cấp học, trình độ đào tạo, các hướng đi trong giáo dục và mối quan hệ giữa các thành phần này nhằm tổ chức các chương trình giáo dục một cách thống nhất, định hướng lộ trình học tập cần thiết của người học và bảo đảm sự vận hành đồng bộ của toàn bộ hệ thống giáo dục.

2. Cấp độ trong Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân là mức phân loại chương trình giáo dục theo cấp học hoặc trình độ đào tạo từ thấp đến cao, phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế.

3. Luồng giáo dục là các hướng học tập được tổ chức trong hệ thống giáo dục quốc dân, cho phép người học lựa chọn và tiếp tục học tập theo các chương trình giáo dục khác nhau phù hợp với năng lực và nhu cầu, đồng thời bảo đảm khả năng chuyển tiếp và liên thông giữa các cấp học và trình độ đào tạo.

Điều 3. Mục đích và vai trò của Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân

1. Xác lập cấu trúc tổng thể của hệ thống giáo dục quốc dân; phân biệt, phân loại, sắp xếp các loại chương trình giáo dục trong hệ thống giáo dục quốc dân; làm căn cứ cho việc xây dựng, rà soát và điều chỉnh chương trình giáo dục một cách thống nhất, bảo đảm định hướng lộ trình học tập của người học và sự vận hành đồng bộ của toàn bộ hệ thống giáo dục.

2. Bảo đảm sự liên thông trong hệ thống giáo dục, tạo cơ sở cho việc công nhận và chuyển tiếp kết quả học tập giữa các cấp học và trình độ đào tạo, giúp người học tiếp tục học tập ở các chương trình khác nhau trong hệ thống giáo dục quốc dân.

3. Bảo đảm cơ sở cho việc thông tin minh bạch về lộ trình học tập, hỗ trợ người học định hướng nghề nghiệp, lựa chọn con đường học tập và phát triển cá nhân trong quá trình học tập suốt đời.

4. Định hướng và tổ chức các luồng giáo dục, góp phần đa dạng hóa các con đường học tập và phát triển nghề nghiệp của người học.

5. Làm cơ sở tham chiếu cho việc công nhận, đối sánh và chuyển đổi văn bằng, chứng chỉ và kết quả học tập giữa các cơ sở giáo dục trong nước và quốc tế theo quy định của pháp luật và Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

6. Phục vụ công tác quản lý nhà nước, giám sát hoạt động giáo dục và thống kê, báo cáo và so sánh quốc tế về giáo dục, góp phần nâng cao tính minh bạch và trách nhiệm giải trình của hệ thống giáo dục quốc dân.

Điều 4. Cấu trúc của Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân

Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân bao gồm giáo dục chính quy và giáo dục thường xuyên, được thực hiện ở các cấp học và trình độ đào tạo trong hệ thống giáo dục quốc dân (theo sơ đồ tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này).

Điều 5. Cấp độ của chương trình giáo dục trong hệ thống giáo dục quốc dân

1. Các chương trình giáo dục trong hệ thống giáo dục quốc dân được phân thành 9 cấp độ từ 0 đến 8 trên cơ sở mục tiêu chương trình, mức độ phức tạp của nội dung học tập, yêu cầu đầu vào, kết quả học tập dự kiến và khả năng chuyển tiếp trong hệ thống giáo dục quốc dân.

2. Chương trình giáo dục tích hợp nhiều cấp học, trình độ đào tạo thì được xếp vào cấp độ tương ứng với cấp học và trình độ đào tạo cao nhất.

3. Mỗi chương trình giáo dục được xác định bằng mã chương trình và được phân loại theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 6. Thời gian học tập tiêu chuẩn

1. Thời gian học tập tiêu chuẩn (hay thời gian đào tạo chuẩn) của các cấp học và trình độ đào tạo trong hệ thống giáo dục quốc dân được quy định nhằm bảo đảm:

- a) Tính thống nhất của hệ thống giáo dục quốc dân;
- b) Sự liên thông giữa các cấp học và trình độ đào tạo;
- c) Sự thống nhất với Khung trình độ quốc gia Việt Nam và sự tương thích với phân loại giáo dục quốc tế.

2. Thời gian học tập tiêu chuẩn là căn cứ để thiết kế chương trình giáo dục, không thay thế yêu cầu về chuẩn đầu ra và khối lượng học tập của chương trình.

3. Thời gian học tập tiêu chuẩn của các cấp học và trình độ đào tạo được quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định này không bao gồm các trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này.

4. Thời gian học tập tiêu chuẩn của các chương trình đào tạo đặc thù thuộc các lĩnh vực nghệ thuật, thể dục, thể thao và chương trình đào tạo chuyên sâu đặc thù của một số ngành, lĩnh vực được thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan, địa phương tổ chức hướng dẫn và triển khai thực hiện Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học và giáo dục thường xuyên.

Điều 8. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 07 tháng 9 năm 2026.

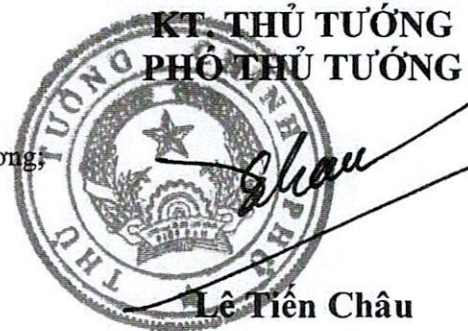
2. Quyết định số 1981/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực.

Điều 9. Điều khoản chuyển tiếp

Các chương trình giáo dục, chương trình đào tạo, chuẩn chương trình đã ban hành trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành được tiếp tục áp dụng cho các khóa tuyển sinh trước ngày 01 tháng 01 năm 2027.

Nơi nhận:

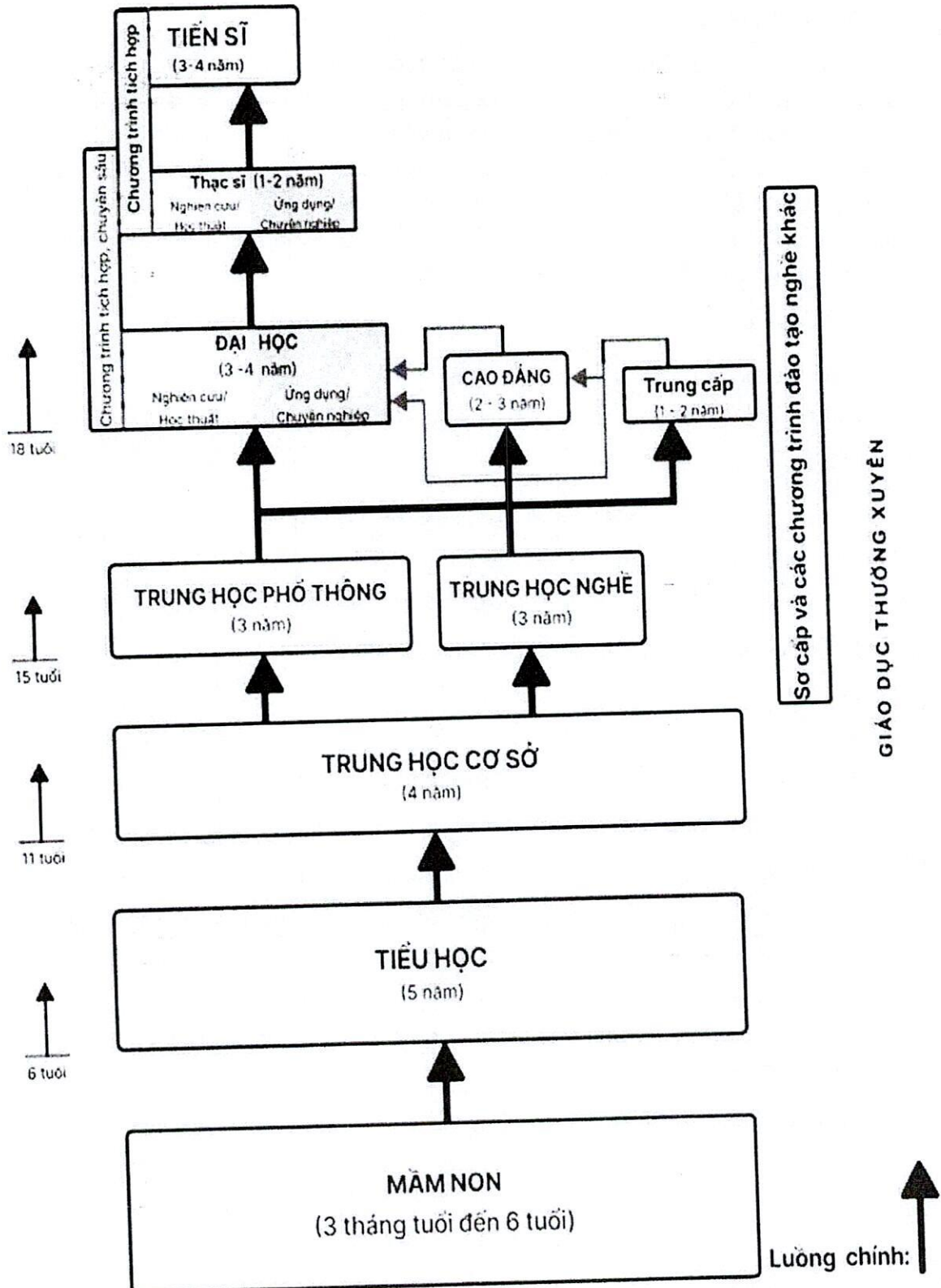
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị xã hội;
- Hội đồng Quốc gia giáo dục và PTNL;
- Ủy ban Quốc gia đổi mới giáo dục và đào tạo;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, các Vụ, Cục, Công báo;
- Lưu: VT, KGVX (2b).

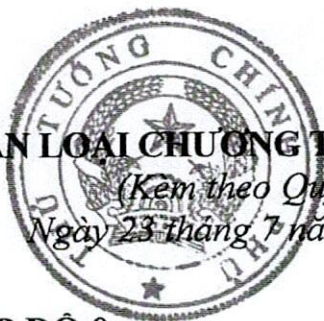


Lê Tiến Châu



Phụ lục I
SƠ ĐỒ KHUNG CƠ CẤU HỆ THỐNG GIÁO DỤC QUỐC DÂN
(Kèm theo Quyết định số 38/2026/QĐ-TTg
Ngày 23 tháng 7 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ)





Phụ lục II
PHÂN LOẠI CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC THEO CÁC CẤP ĐỘ
(Kèm theo Quyết định số 38/2026/QĐ-TTg
Ngày 23 tháng 7 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ)

I. CẤP ĐỘ 0

1. Mục đích, yêu cầu

Cấp độ 0 gồm chương trình giáo dục mầm non được thiết kế nhằm phát triển toàn diện cho trẻ em về thể chất, tình cảm, trí tuệ, thẩm mỹ, hình thành yếu tố đầu tiên của nhân cách, chuẩn bị cho trẻ em vào học lớp một. Chương trình ở cấp độ này phải bảo đảm phù hợp với sự phát triển tâm sinh lý của trẻ em; hài hòa giữa bảo vệ, chăm sóc, nuôi dưỡng với giáo dục trẻ em; phát triển toàn diện về thể chất, tình cảm, kỹ năng xã hội, trí tuệ, thẩm mỹ; tôn trọng sự khác biệt; phù hợp với các độ tuổi và liên thông với giáo dục tiểu học.

2. Chương trình giáo dục thuộc cấp độ 0

Cấp độ 0 bao gồm giáo dục nhà trẻ và giáo dục mẫu giáo:

a) Giáo dục nhà trẻ: Chương trình giáo dục nhà trẻ nhằm giúp trẻ từ 3 tháng tuổi đến 3 tuổi phát triển toàn diện về các mặt thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ;

b) Giáo dục mẫu giáo: Chương trình giáo dục mẫu giáo nhằm giúp trẻ em từ 3 đến 6 tuổi phát triển hài hòa về các mặt thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ, chuẩn bị cho trẻ vào học ở tiểu học.

3. Tiêu chí xác định chương trình thuộc cấp độ 0

Một chương trình giáo dục được phân loại vào cấp độ 0 khi đáp ứng các tiêu chí chủ yếu sau:

- a) Có mục tiêu giáo dục rõ ràng, hướng tới phát triển toàn diện cho trẻ em;
- b) Được tổ chức dưới sự hướng dẫn của giáo viên;
- c) Có đối tượng người học là trẻ em dưới độ tuổi bắt đầu giáo dục tiểu học;
- d) Được triển khai theo chương trình hoặc khung chương trình giáo dục do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành hoặc công nhận;
- đ) Các chương trình giáo dục mầm non dành cho trẻ em có nhu cầu giáo dục đặc biệt có nội dung và mức độ phát triển tương đương giáo dục mầm non được phân loại vào cấp độ 0.

4. Mã phân loại các chương trình giáo dục cấp độ 0

Mã	Chương trình
001	Chương trình giáo dục nhà trẻ
002	Chương trình giáo dục mẫu giáo

II. CẤP ĐỘ 1

1. Mục đích, yêu cầu

Cấp độ 1 nhằm hình thành cho học sinh các kỹ năng cơ bản về đọc, viết và toán học, đồng thời tạo nền tảng cho việc tiếp tục học tập ở giáo dục trung học cơ sở.

2. Các chương trình giáo dục thuộc cấp độ 1

- a) Chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học;
- b) Chương trình xóa mù chữ dành cho người không trong độ tuổi học tiểu học nhưng chưa hoàn thành chương trình giáo dục tiểu học.

3. Tiêu chí phân loại

Chương trình thuộc cấp độ 1 khi:

- a) Giảng dạy có hệ thống các kỹ năng cơ bản;
- b) Được tổ chức cho học sinh trong độ tuổi bắt đầu giáo dục phổ thông; cho người học không trong độ tuổi giáo dục tiểu học chưa hoàn thành chương trình giáo dục tiểu học;
- c) Việc giảng dạy chủ yếu do giáo viên tiểu học đảm nhiệm.

4. Mã phân loại các chương trình

Mã	Chương trình
111	Chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học
121	Chương trình xóa mù chữ mức độ 1
122	Chương trình xóa mù chữ mức độ 2

III. CẤP ĐỘ 2

1. Mục đích, yêu cầu

Giáo dục trung học cơ sở nhằm kế thừa và phát triển kết quả học tập của giáo dục tiểu học, hình thành nền tảng kiến thức và năng lực để người học tiếp tục học tập ở cấp học cao hơn hoặc tham gia các chương trình giáo dục nghề nghiệp.

2. Chương trình giáo dục thuộc cấp độ 2

- a) Chương trình giáo dục phổ thông trung học cơ sở;
- b) Chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở;
- c) Chương trình giáo dục đặc thù thuộc lĩnh vực năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao tương đương cấp trung học cơ sở.

3. Tiêu chí phân loại

Chương trình thuộc cấp độ 2 khi:

- a) Mở rộng và phát triển kiến thức đã hình thành ở giáo dục tiểu học;

b) Tổ chức theo định hướng môn học, với sự tham gia giảng dạy của giáo viên bộ môn;

c) Sau khi hoàn thành chương trình giáo dục cấp trung học cơ sở, người học có thể tiếp tục học tập ở cấp độ 3 hoặc tham gia các chương trình giáo dục nghề nghiệp theo quy định của hệ thống giáo dục quốc dân.

4. Mã phân loại các chương trình

Mã	Chương trình
241	Chương trình giáo dục phổ thông trung học cơ sở
242	Chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở
251	Chương trình giáo dục đặc thù tương đương cấp trung học cơ sở

IV. CẤP ĐỘ 3

1. Mục đích, yêu cầu

Cấp độ 3 bao gồm các chương trình giáo dục có nội dung học tập đa dạng, chuyên sâu và phân hóa cao hơn so với cấp độ 2, được tổ chức theo hai hướng giáo dục trung học phổ thông hoặc giáo dục trung học nghề để chuẩn bị cho người học tiếp tục học tập ở cấp độ cao hơn hoặc tham gia thị trường lao động.

Chương trình giáo dục trung học nghề nhằm hoàn thiện học vấn phổ thông, trang bị cho người học năng lực thực hiện, giải quyết được các công việc trong điều kiện ổn định và môi trường quen thuộc của ngành, nghề; khả năng ứng dụng kỹ thuật, công nghệ hiện đại vào công việc, làm việc độc lập, làm việc theo nhóm.

2. Chương trình giáo dục thuộc cấp độ 3

- Chương trình giáo dục trung học phổ thông;
- Chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông;
- Chương trình giáo dục trung học nghề;
- Chương trình giáo dục đặc thù thuộc lĩnh vực năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao tương đương cấp trung học phổ thông;
- Chương trình đào tạo trình độ sơ cấp và chương trình đào tạo nghề khác tương đương cấp độ 3.

3. Tiêu chí phân loại

Chương trình thuộc cấp độ 3 khi:

- Được tổ chức sau giáo dục trung học cơ sở;
- Có nội dung học tập chuyên sâu và phân hóa hơn;
- Sau khi hoàn thành chương trình giáo dục cấp bằng ở cấp độ 3 (theo quy định tại các điểm a, b và c khoản 2 của cấp độ này), người học được tiếp cận các chương trình giáo dục ở cấp độ 4, cấp độ 5, cấp độ 6 hoặc cấp độ 7 (đối với một số chương trình được xây dựng tích hợp các cấp độ) theo quy định của pháp luật;

d) Các chương trình đào tạo ngành, nghề đặc thù thuộc lĩnh vực nghệ thuật ở cấp độ 3 có yêu cầu đầu vào là người học đã hoàn thành hoặc đang theo học chương trình giáo dục cấp độ 1 hoặc cấp độ 2.

4. Mã phân loại các chương trình

Mã	Chương trình
341	Chương trình giáo dục trung học phổ thông
342	Chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông
351	Chương trình giáo dục trung học nghề
361	Chương trình giáo dục đặc thù tương đương cấp trung học phổ thông
371	Chương trình đào tạo trình độ sơ cấp
372	Chương trình đào tạo nghề khác thuộc cấp độ 3

V. CẤP ĐỘ 4

1. Mục đích, yêu cầu

Cấp độ 4 bao gồm các chương trình giáo dục sau trung học (dưới cao đẳng) nhằm kế thừa nền tảng giáo dục trung học phổ thông, trang bị cho người học kiến thức, kỹ năng và năng lực nghề nghiệp hoặc học thuật ở mức độ cao hơn giáo dục trung học; được thiết kế nhằm trang bị cho người học thực hiện công việc nghề nghiệp hoặc chuyên môn có yêu cầu kỹ thuật, mức độ độc lập và trách nhiệm cao hơn cấp độ 3.

2. Chương trình giáo dục thuộc cấp độ 4

- Chương trình đào tạo cấp chứng chỉ ở trình độ trung cấp;
- Chương trình đào tạo trình độ trung cấp;
- Chương trình đào tạo đặc thù thuộc lĩnh vực năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao tương đương trình độ trung cấp.

3. Tiêu chí phân loại

Chương trình thuộc cấp độ 4 khi:

- Yêu cầu đầu vào là hoàn thành chương trình giáo dục trung học phổ thông hoặc hoàn thành chương trình giáo dục trung học nghề;
- Chương trình có thành phần kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp, chuyên môn chuyên biệt hơn so với các chương trình cấp văn bằng ở cấp độ 3, với thời lượng thực hành và ứng dụng nghề nghiệp là bộ phận bắt buộc;
- Thời gian đào tạo từ 1 năm đến 2 năm;
- Sau khi hoàn thành chương trình, người học được trang bị năng lực thực hiện, giải quyết các công việc phức tạp, được dự báo trước của ngành, nghề; khả năng ứng dụng kỹ thuật, công nghệ hiện đại vào công việc, làm việc độc lập trong điều kiện việc làm thay đổi, làm việc theo nhóm; hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện công việc đã định sẵn;

đ) Sau khi hoàn thành chương trình giáo dục ở cấp độ 4, người học có thể tham gia thị trường lao động hoặc tiếp tục học tập ở các chương trình giáo dục thuộc cấp độ 5, cấp độ 6 hoặc cấp độ 7 (đối với chương trình tích hợp) theo quy định của pháp luật;

e) Các chương trình đào tạo ngành, nghề đặc thù thuộc lĩnh vực nghệ thuật ở cấp độ 4 có yêu cầu đầu vào là người học đã hoàn thành hoặc đang theo học chương trình giáo dục cấp độ 1 hoặc cấp độ 2 hoặc cấp độ 3.

4. Mã phân loại các chương trình

Mã	Chương trình
431	Chương trình đào tạo cấp chứng chỉ ở trình độ trung cấp
441	Chương trình đào tạo trình độ trung cấp
461	Chương trình đào tạo đặc thù tương đương trình độ trung cấp

VI. CẤP ĐỘ 5

1. Mục đích, yêu cầu

Cấp độ 5 bao gồm các chương trình đào tạo trình độ cao đẳng nhằm trang bị cho người học kiến thức, kỹ năng và năng lực nghề nghiệp hoặc chuyên môn ở trình độ cao đẳng, có định hướng thực hành và gắn với yêu cầu của thị trường lao động.

2. Chương trình giáo dục thuộc cấp độ 5

- a) Chương trình đào tạo cấp chứng chỉ ở trình độ cao đẳng;
- b) Chương trình đào tạo trình độ cao đẳng;
- c) Chương trình đào tạo nghề nâng cao, chương trình đặc thù thuộc lĩnh vực năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao tương đương trình độ cao đẳng.

3. Tiêu chí phân loại

Chương trình thuộc cấp độ 5 khi:

- a) Điều kiện đầu vào của chương trình giáo dục ở cấp độ 5 là hoàn thành chương trình giáo dục cấp văn bằng ở cấp độ 3 hoặc cấp độ 4;
- b) Thời gian đào tạo: từ 2 năm đến 3 năm;
- c) Sau khi hoàn thành chương trình giáo dục ở cấp độ 5, người học có thể tham gia thị trường lao động hoặc tiếp tục học tập ở các chương trình giáo dục thuộc cấp độ 6 hoặc cấp độ 7 (đối với chương trình tích hợp) theo quy định của pháp luật và yêu cầu của chương trình.

4. Mã phân loại các chương trình

Mã	Chương trình
531	Chương trình đào tạo cấp chứng chỉ ở trình độ cao đẳng
541	Chương trình đào tạo trình độ cao đẳng
561	Chương trình đào tạo đặc thù tương đương trình độ cao đẳng

VII. CẤP ĐỘ 6

1. Mục đích, yêu cầu

Cấp độ 6 bao gồm các chương trình đào tạo trình độ đại học nhằm trang bị cho người học kiến thức, kỹ năng và năng lực học thuật hoặc chuyên môn ở trình độ đại học, có cơ sở lý thuyết và các hợp phần thực hành hoặc trải nghiệm nghề nghiệp.

2. Chương trình giáo dục thuộc cấp độ 6

- Chương trình đào tạo cấp chứng chỉ ở trình độ đại học;
- Chương trình đào tạo trình độ đại học cấp bằng cử nhân;
- Chương trình đào tạo trình độ đại học cấp bằng cử nhân định hướng nghiên cứu, học thuật;
- Chương trình đào tạo đại học định hướng ứng dụng, chuyên nghiệp;
- Chương trình đào tạo chuyên sâu trình độ bậc 6 theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam (tương đương trình độ đại học).

3. Tiêu chí phân loại

Chương trình thuộc cấp độ 6 khi:

- Điều kiện đầu vào của chương trình giáo dục ở cấp độ 6 là hoàn thành chương trình giáo dục ở cấp độ 3 hoặc cấp độ 4 cho phép tiếp cận giáo dục đại học hoặc hoàn thành chương trình giáo dục ở cấp độ 5 và đáp ứng yêu cầu đầu vào của chương trình đào tạo;
- Thời gian đào tạo chương trình cấp độ 6 thường từ 3 năm đến 4 năm học toàn thời gian hoặc tương đương khối lượng tín chỉ theo quy định;
- Chương trình đào tạo ở cấp độ 6 cấp bằng cử nhân hoặc văn bằng tương đương, là văn bằng đại học đầu tiên trong một ngành hoặc lĩnh vực đào tạo;
- Sau khi hoàn thành chương trình giáo dục ở cấp độ 6, người học có thể tham gia thị trường lao động hoặc tiếp tục học tập ở các chương trình giáo dục cấp độ cao hơn theo quy định của pháp luật.

4. Chương trình đào tạo chuyên sâu

- Các chương trình đào tạo chuyên sâu một số ngành, lĩnh vực đặc thù có khối lượng học tập và thời gian đào tạo chuẩn lớn hơn chương trình thuộc cấp độ 6 như các chương trình đào tạo y khoa, dược học, thú y, kiến trúc, kỹ thuật hoặc một số ngành, nghề chuyên môn khác được phân loại vào cấp độ 6 hoặc cấp độ 7 tùy theo cấu trúc chương trình, khối lượng học tập, mức độ phức tạp của nội dung

chương trình, vị trí của chương trình trong hệ thống văn bằng, yêu cầu chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

b) Chương trình đào tạo cấp chứng chỉ giáo dục đại học được thiết kế độc lập hoặc là một cấu phần của chương trình đào tạo cấp văn bằng, có giá trị công nhận trong hệ thống giáo dục đại học.

c) Việc xác định cấp độ cụ thể của từng chương trình được thực hiện theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam và quy định tại chuẩn chương trình.

5. Mã phân loại các chương trình

Mã	Chương trình
631	Chương trình đào tạo cấp chứng chỉ ở trình độ đại học
641	Chương trình đào tạo trình độ đại học cấp bằng cử nhân
651	Chương trình đào tạo trình độ đại học định hướng nghiên cứu
652	Chương trình đào tạo trình độ đại học định hướng ứng dụng
661	Chương trình đào tạo chuyên sâu trình độ bậc 6

VIII. CẤP ĐỘ 7

1. Mục đích, yêu cầu

Chương trình giáo dục ở cấp độ 7 trang bị cho người học kiến thức, kỹ năng và năng lực học thuật hoặc chuyên môn ở trình độ cao, gồm các hoạt động nghiên cứu hoặc thực hành chuyên môn nâng cao, cấp bằng thạc sĩ.

2. Chương trình giáo dục thuộc cấp độ 7

- Chương trình đào tạo cấp chứng chỉ ở trình độ thạc sĩ;
- Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ cấp bằng thạc sĩ;
- Chương trình đào tạo cấp bằng thạc sĩ định hướng nghiên cứu, học thuật;
- Chương trình đào tạo cấp bằng thạc sĩ định hướng ứng dụng, chuyên nghiệp;
- Chương trình đào tạo tích hợp cấp bằng thạc sĩ;
- Chương trình đào tạo chuyên sâu trình độ bậc 7 theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

3. Tiêu chí phân loại

Chương trình thuộc cấp độ 7 khi:

- Điều kiện đầu vào của chương trình giáo dục ở cấp độ 7 là: Hoàn thành chương trình giáo dục ở cấp độ 6 (cử nhân hoặc tương đương); hoặc hoàn thành chương trình giáo dục ở cấp độ 7 đối với các chương trình giáo dục bằng thứ hai trở lên; hoặc nhập học trực tiếp vào chương trình tích hợp cấp bằng thạc sĩ, theo quy định của pháp luật;

b) Thời gian đào tạo chương trình thạc sĩ từ 1 năm đến 2 năm học toàn thời gian, hoặc tương đương khối lượng tín chỉ theo quy định; đối với chương trình đào tạo tích hợp, chương trình đào tạo chuyên sâu đặc thù đạt trình độ thạc sĩ, tổng thời gian học lũy kế trong giáo dục đại học từ 5 năm trở lên;

c) Sau khi hoàn thành chương trình giáo dục ở cấp độ 7, người học có thể tham gia thị trường lao động ở trình độ chuyên môn cao hoặc tiếp tục học tập ở cấp độ 8 (tiến sĩ) theo quy định của pháp luật và yêu cầu của chương trình đào tạo.

d) Các chương trình giáo dục ở cấp độ 7 có thể được tổ chức theo định hướng nghiên cứu, học thuật hoặc định hướng ứng dụng, chuyên nghiệp.

4. Chương trình đào tạo chuyên sâu

a) Các chương trình đào tạo chuyên sâu thuộc lĩnh vực sức khỏe và các chương trình đào tạo chuyên sâu tương đương, được phân loại cấp độ tùy theo:

- Cấu trúc chương trình đào tạo và mức độ phức tạp của nội dung đào tạo;
- Vị trí của chương trình trong hệ thống văn bằng;
- Yêu cầu về nghiên cứu, chuẩn năng lực hành nghề, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo;

b) Việc xác định cấp độ cụ thể của từng chương trình thực hiện theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam và quy định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

5. Mã phân loại các chương trình

Mã	Chương trình
731	Chương trình đào tạo cấp chứng chỉ ở trình độ thạc sĩ
741	Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ cấp bằng thạc sĩ
750	Chương trình đào tạo tích hợp cấp bằng thạc sĩ
751	Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ định hướng nghiên cứu
752	Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ định hướng ứng dụng
761	Chương trình đào tạo chuyên sâu ở trình độ thạc sĩ

IX. CẤP ĐỘ 8

1. Mục đích, yêu cầu

Chương trình giáo dục ở cấp độ 8 được thiết kế chủ yếu nhằm phát triển năng lực nghiên cứu độc lập ở trình độ cao, sáng tạo tri thức mới, giải quyết vấn đề thực tiễn của người học thông qua các công trình nghiên cứu có đóng góp tri thức mới cho lĩnh vực chuyên môn.

2. Chương trình giáo dục thuộc cấp độ 8

a) Chương trình đào tạo cấp bằng tiến sĩ;

b) Chương trình đào tạo tích hợp cấp bằng tiến sĩ.

3. Tiêu chí phân loại

Chương trình giáo dục thuộc cấp độ 8 khi:

a) Điều kiện đầu vào của chương trình đào tạo ở cấp độ 8 là hoàn thành chương trình đào tạo ở cấp độ 7 (thạc sĩ hoặc tương đương) hoặc đáp ứng các điều kiện tương đương theo quy định của pháp luật;

b) Điều kiện đầu vào của chương trình đào tạo tích hợp cấp bằng tiến sĩ là hoàn thành chương trình đào tạo ở cấp độ 6 hoặc đáp ứng các điều kiện tương đương theo quy định của pháp luật;

c) Thời gian đào tạo chương trình tiến sĩ từ 3 năm đến 4 năm học toàn thời gian;

d) Sau khi hoàn thành chương trình đào tạo ở cấp độ 8, người học có khả năng nghiên cứu độc lập và đóng góp học thuật mới, được cấp bằng tiến sĩ, có thể đảm nhiệm các vị trí: nghiên cứu khoa học trình độ cao, giảng dạy trong giáo dục đại học, các vị trí chuyên môn cao trong cơ quan nhà nước, doanh nghiệp và tổ chức nghiên cứu khoa học và công nghệ, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo.

4. Mã phân loại các chương trình

Mã	Chương trình
841	Chương trình đào tạo cấp bằng tiến sĩ
850	Chương trình đào tạo tích hợp cấp bằng tiến sĩ

X. CÁC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO KHÁC

Căn cứ vào thời gian học tập, khối lượng học tập, nội dung, nguyên tắc và tiêu chí phân loại, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định phân loại các chương trình đào tạo khác thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và xếp vào các cấp độ trong Khung cơ cấu của hệ thống giáo dục quốc dân.



Phụ lục III
THỜI GIAN HỌC TẬP TIÊU CHUẨN CỦA CÁC CẤP HỌC
VÀ TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO

*(Kèm theo Quyết định số 38/2026/QĐ-TTg
Ngày 23 tháng 7 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ)*

Cấp học	Thời gian học tập tiêu chuẩn
Mầm non	Từ 3 tháng tuổi đến 6 tuổi
Tiểu học	5 năm
Trung học cơ sở	4 năm
Sơ cấp	Từ 3 tháng đến 1 năm
Trung học phổ thông Trung học nghề	3 năm
Trung cấp	Từ 1 năm đến 2 năm
Cao đẳng	Từ 2 năm đến 3 năm
Đại học (Cử nhân)	Từ 3 năm đến 4 năm
Thạc sĩ	Từ 1 năm đến 2 năm
Tiến sĩ	Từ 3 năm đến 4 năm

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 39/2026/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 23 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Quy định về Khung trình độ quốc gia Việt Nam

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Luật số 123/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học số 125/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp số 124/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định quy định về Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quyết định này quy định về Khung trình độ quốc gia Việt Nam (tên tiếng Anh: Vietnam Qualifications Framework), bao gồm cấu trúc Khung trình độ quốc gia Việt Nam, bậc trình độ theo kết quả học tập đạt được, quan hệ giữa cấp học, trình độ đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân và các trình độ trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam, khối lượng học tập tối thiểu và thời gian học tập theo từng bậc trình độ.

2. Khung trình độ quốc gia Việt Nam áp dụng đối với:

a) Cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục trong việc xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện chính sách, tiêu chuẩn, quy định liên quan đến trình độ đào tạo;

b) Cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp trong việc xây dựng, điều chỉnh, cập nhật chương trình đào tạo, chuẩn đầu ra, tổ chức quản lý đào tạo và đánh giá kết quả học tập của người học;

c) Người học tham gia các chương trình đào tạo thuộc các trình độ quy định trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam;

d) Tổ chức, cá nhân sử dụng lao động, các hiệp hội nghề nghiệp, các tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục có liên quan đến việc đánh giá, quy chiếu, công nhận trình độ, văn bằng, chứng chỉ của người tốt nghiệp, người lao động.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Quyết định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Khung trình độ quốc gia Việt Nam là hệ thống phân loại, mô tả và chuẩn hóa các trình độ đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân, được xây dựng theo các bậc trình độ, dựa trên chuẩn đầu ra về kiến thức, kỹ năng và mức độ tự chủ, trách nhiệm cá nhân của người học.
2. Bậc trình độ là mức phân loại trong Khung trình độ quốc gia, phản ánh mức độ phức tạp, chiều sâu và phạm vi của kết quả học tập mà người học đạt được theo trật tự tăng dần.
3. Khối lượng học tập tối thiểu là khối lượng học tập mà người học phải hoàn thành để đạt được kết quả học tập của một bậc trình độ, được quy đổi theo đơn vị tín chỉ đo khối lượng kiến thức của một chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định cụ thể trong hoạt động học tập; 01 tín chỉ tương ứng thời gian học tập từ 45 đến 50 giờ học tập của người học.
4. Tham chiếu trình độ là việc đối chiếu, so sánh và xác định tương quan giữa các bậc trình độ trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam với các bậc trình độ của khung trình độ khu vực và quốc tế.

Điều 3. Mục đích và vai trò của Khung trình độ quốc gia Việt Nam

1. Thiết lập hệ quy chiếu quốc gia về chuẩn năng lực đầu ra, khối lượng học tập tối thiểu theo các bậc trình độ trong hệ thống giáo dục quốc dân; làm căn cứ để xây dựng, rà soát các chuẩn chương trình giáo dục, đào tạo theo các bậc trình độ trong hệ thống giáo dục quốc dân, bảo đảm tính thống nhất, minh bạch, khả năng so sánh và kiểm định chất lượng giáo dục.
2. Hỗ trợ người học định hướng lộ trình học tập và phát triển nghề nghiệp thông qua việc công khai, minh bạch yêu cầu về kết quả học tập của từng bậc trình độ, tạo điều kiện cho học tập suốt đời, liên thông và chuyển đổi giữa các trình độ đào tạo.
3. Làm cơ sở cho việc tham chiếu, công nhận và so sánh trình độ, văn bằng, chứng chỉ trong phạm vi quốc gia và quốc tế; tăng cường khả năng dịch chuyển học tập, việc làm.

4. Phục vụ công tác quản lý nhà nước, thống kê, kiểm định chất lượng và hoạch định chính sách giáo dục; bảo đảm sự thống nhất, đồng bộ giữa Khung trình độ quốc gia Việt Nam và Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân.

5. Góp phần nâng cao chất lượng và năng lực cạnh tranh của nguồn nhân lực, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế.

Điều 4. Cấu trúc Khung trình độ quốc gia Việt Nam

1. Khung trình độ quốc gia Việt Nam gồm 8 bậc trình độ, được sắp xếp theo mức độ tăng dần về độ phức tạp của kiến thức, kỹ năng và mức độ tự chủ, trách nhiệm cá nhân.

2. Mỗi bậc trình độ được mô tả gồm ba thành phần chính:

a) Kiến thức;

b) Kỹ năng;

c) Mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân.

3. Mô tả các bậc trình độ mang tính định hướng, khái quát, áp dụng chung cho mọi lĩnh vực đào tạo; được cụ thể hóa trong chuẩn chương trình đào tạo; không gắn với ngành, nghề, chương trình giáo dục, đào tạo hoặc điều kiện đầu vào cụ thể.

4. Mỗi bậc trình độ quy định khối lượng học tập tối thiểu của các chương trình đào tạo cho đối tượng đầu vào theo luồng chính (được quy định trong Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân).

Điều 5. Các bậc trình độ

1. Bậc 1: Thể hiện năng lực thực hiện các nhiệm vụ, công việc đơn giản, lặp lại theo quy trình hoặc hướng dẫn, dưới sự giám sát trực tiếp.

2. Bậc 2: Thể hiện năng lực thực hiện, giải quyết một hoặc một số công việc cơ bản và được dự báo trước của một nghề dưới sự giám sát chung; khả năng ứng dụng kỹ thuật, công nghệ và công cụ số phù hợp vào công việc.

3. Bậc 3: Thể hiện năng lực thực hiện thành thạo các công việc của ngành, nghề trong điều kiện làm việc tương đối ổn định và môi trường quen thuộc; có khả năng lựa chọn và áp dụng các quy trình, phương pháp, kỹ thuật, công nghệ phù hợp vào công việc; làm việc độc lập hoặc theo nhóm; tự chịu trách nhiệm đối với kết quả công việc của bản thân.

4. Bậc 4: Thể hiện năng lực thực hiện và giải quyết các công việc của ngành, nghề trong điều kiện có thay đổi; có khả năng phân tích, lựa chọn, điều chỉnh và cải tiến quy trình, phương pháp, kỹ thuật, công nghệ trong phạm vi công việc; làm việc độc lập, thích ứng với môi trường làm việc biến động, phối hợp hiệu quả trong nhóm; có khả năng hướng dẫn, hỗ trợ kỹ thuật và kèm cặp người khác trong thực hiện công việc; chịu trách nhiệm đối với kết quả công việc của bản thân và phần việc được giao trong nhóm.

5. Bậc 5: Thể hiện năng lực thực hiện, giải quyết các công việc phức tạp, khó được dự báo trước của ngành, nghề; có khả năng đề xuất và triển khai giải pháp cải tiến, đổi mới trong hoạt động nghề nghiệp; ứng dụng công nghệ hiện đại vào công việc, hướng dẫn và giám sát người khác trong nhóm thực hiện công việc.

6. Bậc 6: Thể hiện năng lực vận dụng kiến thức toàn diện và tư duy phản biện để phân tích, tổng hợp, giải quyết các vấn đề phức tạp trong bối cảnh nghề nghiệp đa dạng; có năng lực đổi mới sáng tạo, tinh thần khởi nghiệp, thích ứng với sự phát triển của khoa học, công nghệ; tham gia quản lý hoạt động chuyên môn và thực hiện trách nhiệm xã hội.

7. Bậc 7: Thể hiện năng lực làm chủ kiến thức nâng cao; có khả năng nghiên cứu, phát triển và vận dụng tri thức chuyên sâu (đối với định hướng nghiên cứu) hoặc giải quyết các vấn đề chuyên sâu, liên ngành trong thực tiễn nghề nghiệp (đối với định hướng ứng dụng); có năng lực đổi mới sáng tạo, năng lực quản trị và dẫn dắt chuyên môn.

8. Bậc 8: Thể hiện năng lực sáng tạo tri thức mới, phát triển học thuyết hoặc phương pháp mới hoặc giải quyết các vấn đề thực tiễn của lĩnh vực chuyên môn hoặc của xã hội; có khả năng nghiên cứu độc lập ở trình độ cao nhất và định hướng chiến lược phát triển của lĩnh vực chuyên môn.

9. Mô tả các bậc trình độ và khối lượng học tập tối thiểu trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam được quy định tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 6. Quan hệ giữa cấp học, trình độ đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân và các bậc trình độ trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam

1. Các chương trình giáo dục trong hệ thống giáo dục quốc dân được thiết kế và tổ chức theo các cấp học và trình độ đào tạo; chuẩn đầu ra của chương trình giáo dục được đối sánh với các bậc trình độ trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

2. Mỗi quan hệ giữa các cấp học, trình độ đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân và các bậc trình độ trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam được xác định như sau:

a) Hoàn thành chương trình đào tạo nghề khác theo quy định của Luật Giáo dục nghề nghiệp được xếp bậc 1 hoặc bậc cao hơn căn cứ trình độ đầu vào, khối lượng học tập và mức độ đáp ứng chuẩn đầu ra ở bậc trình độ tương ứng;

b) Tốt nghiệp chương trình đào tạo trình độ sơ cấp được xếp bậc 2 của Khung trình độ quốc gia Việt Nam;

c) Tốt nghiệp chương trình giáo dục trung học nghề được xếp bậc 3 hoặc bậc 4 căn cứ chuẩn đầu ra và khối lượng học tập tối thiểu của chương trình theo chuẩn chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành;

d) Tốt nghiệp chương trình đào tạo trình độ trung cấp được xếp bậc 4;

đ) Tốt nghiệp chương trình đào tạo trình độ cao đẳng được xếp bậc 5;

e) Tốt nghiệp chương trình đào tạo trình độ đại học (cấp bằng cử nhân) được xếp bậc 6;

g) Tốt nghiệp chương trình đào tạo chuyên sâu của giáo dục đại học được xếp bậc 6 hoặc bậc cao hơn căn cứ trình độ đầu vào, khối lượng học tập và mức độ đáp ứng chuẩn đầu ra ở bậc trình độ tương ứng;

h) Tốt nghiệp chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ (cấp bằng thạc sĩ) được xếp bậc 7;

i) Tốt nghiệp chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ (cấp bằng tiến sĩ) được xếp bậc 8.

3. Việc xác định bậc trình độ khi tốt nghiệp một chương trình đào tạo cụ thể căn cứ vào:

a) Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo;

b) Mức độ phức tạp của kiến thức, kỹ năng và mức độ tự chủ, trách nhiệm cá nhân của người học;

c) Khối lượng học tập tối thiểu tương ứng với bậc trình độ theo quy định của Khung trình độ quốc gia Việt Nam;

d) Đối với các chương trình đào tạo đặc thù hoặc các chương trình đào tạo tích hợp nhiều giai đoạn, việc xác định bậc trình độ được thực hiện theo chuẩn đầu ra và năng lực đạt được của người học ở giai đoạn đào tạo cuối cùng, không phụ thuộc vào độ tuổi bắt đầu vào học, tên gọi chương trình đào tạo hoặc hình thức tổ chức đào tạo.

Điều 7. Khối lượng học tập tối thiểu và thời gian học tập theo bậc trình độ

1. Khối lượng học tập tối thiểu của chương trình giáo dục, chương trình đào tạo tương ứng với các bậc trình độ trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam được quy định tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.
2. Thời gian học tập (hay thời gian đào tạo) phải phù hợp với khối lượng học tập tối thiểu của các chương trình đào tạo tương ứng với từng bậc trình độ trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam, đồng thời phù hợp với quy định tại Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân.
3. Đối với các ngành, nghề đặc thù thuộc lĩnh vực nghệ thuật, thể dục, thể thao và các lĩnh vực khác, thời gian đào tạo, tiêu chuẩn, đối tượng và khối lượng học tập tối thiểu được quy định trong chuẩn chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.
4. Khối lượng học tập tối thiểu đối với các chương trình đào tạo tích hợp được quy định chi tiết tại chuẩn chương trình đào tạo, nhưng không thấp hơn 90% tổng khối lượng học tập tối thiểu của các chương trình đào tạo theo từng bậc trình độ tương ứng.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan tổ chức:
 - a) Rà soát, sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp luật liên quan thuộc thẩm quyền bảo đảm phù hợp với Khung trình độ quốc gia Việt Nam;
 - b) Quy định chuẩn đầu ra cụ thể về năng lực ngoại ngữ, năng lực số và các năng lực khác trong chuẩn chương trình đào tạo phù hợp với từng trình độ, lĩnh vực, ngành, nghề đặc thù;
 - c) Xây dựng báo cáo tham chiếu Khung trình độ quốc gia Việt Nam với các khung trình độ quốc tế.
2. Các cơ sở đào tạo có trách nhiệm rà soát, sửa đổi, cập nhật chương trình giáo dục, đào tạo bảo đảm phù hợp với Khung trình độ quốc gia Việt Nam và chuẩn chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

Điều 9. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 07 tháng 9 năm 2026.
2. Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực.

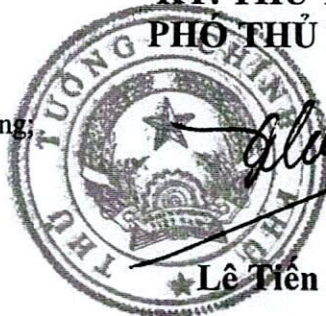
Điều 10. Điều khoản chuyển tiếp

Các chương trình giáo dục, chương trình đào tạo, chuẩn chương trình đã ban hành trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành được tiếp tục áp dụng cho các khóa tuyển sinh trước ngày 01 tháng 01 năm 2027.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- Hội đồng Quốc gia giáo dục và PTNL;
- Ủy ban Quốc gia đổi mới giáo dục và đào tạo;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, các Vụ, Cục, Công báo;
- Lưu: VT, KGVX (2b). 16

**KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**



Lê Tiên Châu



Phụ lục
MÔ TẢ CÁC BẬC TRÌNH ĐỘ VÀ KHỐI LƯỢNG HỌC TẬP TỐI THIỂU
TRONG KHUNG TRÌNH ĐỘ QUỐC GIA VIỆT NAM

(Kèm theo Quyết định số 39/2026/QĐ-TTg ngày 23 tháng 7 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ)

Bậc trình độ	Kiến thức	Kỹ năng	Mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân	Khối lượng học tập tối thiểu
1	Có kiến thức thiết yếu, chủ yếu mang tính thực hành trực tiếp, liên quan đến các nhiệm vụ hoặc công việc đơn giản trong phạm vi hẹp của một ngành, nghề; hiểu biết cơ bản về môi trường làm việc, quy trình và yêu cầu an toàn trong hoạt động nghề nghiệp.	Thực hiện, giải quyết một số công việc đơn giản của một nghề, bước đầu sử dụng được ngoại ngữ, các thiết bị và công cụ số thông dụng phục vụ công việc, bao gồm cả các công cụ AI.	Làm việc dưới sự hướng dẫn và giám sát trực tiếp; chịu trách nhiệm về kết quả công việc cá nhân trong phạm vi nhiệm vụ được phân công; có ý thức tuân thủ quy trình và yêu cầu an toàn trong hoạt động nghề nghiệp.	04 tín chỉ.
2	Có kiến thức thực tế và một số kiến thức lý thuyết cơ bản về một lĩnh vực hoặc nghề cụ thể; hiểu được quy trình, quy tắc và các yêu cầu thông thường của công việc trong phạm vi nhiệm vụ được giao.	Thực hiện được các công việc cơ bản trong môi trường quen thuộc và được dự báo trước của một nghề; có khả năng áp dụng kỹ thuật, công nghệ đơn giản vào công việc; phối hợp thực hiện nhiệm vụ theo hướng dẫn và quy trình đã xác định; sử dụng được ngoại ngữ, các công cụ số và ứng dụng cơ bản phục vụ công việc, bao gồm cả các công cụ AI.	Làm việc dưới sự giám sát chung; có khả năng phối hợp với người khác trong môi trường làm việc ổn định; chịu trách nhiệm về chất lượng công việc cá nhân và một phần kết quả công việc chung trong phạm vi nhiệm vụ được phân công.	12 tín chỉ.

Bậc trình độ	Kiến thức	Kỹ năng	Mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân	Khối lượng học tập tối thiểu
3	Có kiến thức văn hóa cốt lõi của chương trình trung học phổ thông trong chương trình giáo dục phổ thông; có kiến thức lý thuyết và thực hành tương đối đầy đủ về một lĩnh vực hoặc nghề cụ thể; hiểu được các nguyên lý, quy trình và yêu cầu kỹ thuật cơ bản của công việc trong ngành, nghề; có kiến thức cơ bản về công nghệ thông tin phục vụ hoạt động nghề nghiệp.	Thực hiện, giải quyết được các công việc theo quy trình trong điều kiện ổn định và môi trường quen thuộc của ngành, nghề; tự chủ trong công việc cá nhân hoặc phối hợp nhóm; có khả năng sử dụng ngoại ngữ, ứng dụng kỹ thuật, công nghệ hiện đại bao gồm cả AI vào công việc.	Làm việc độc lập hoặc theo nhóm; chịu trách nhiệm nghề nghiệp về công việc cá nhân và công việc chung trong phạm vi nhiệm vụ được phân công; có ý thức tuân thủ quy định kỹ thuật và an toàn nghề nghiệp.	90 tín chỉ.
4	Có kiến thức lý thuyết và thực hành tương đối toàn diện trong lĩnh vực chuyên môn hoặc nghề; hiểu mối liên hệ giữa các công đoạn, quy trình, tiêu chuẩn kỹ thuật và bối cảnh ứng dụng trong thực tiễn nghề nghiệp.	Thực hiện, giải quyết được các công việc phức tạp, được dự báo trước nhưng có thay đổi của ngành, nghề; có khả năng lựa chọn giải pháp cho các nhiệm vụ có nhiều bước; lựa chọn được phương án, công cụ, quy trình hoặc công nghệ phù hợp; xử lý được sai lệch kỹ thuật thông thường; có thể hỗ trợ, hướng dẫn hoặc giám sát công việc thường lệ của người khác; có khả năng sử dụng ngoại ngữ ở mức cơ bản, ứng dụng kỹ thuật, công nghệ hiện đại bao gồm cả AI vào công việc.	Làm việc độc lập hoặc theo nhóm trong điều kiện thay đổi có giới hạn; hướng dẫn, giám sát người khác thực hiện công việc xác định; chịu trách nhiệm đối với công việc của cá nhân và một phần của nhóm; có ý thức tự học, tự bồi dưỡng nâng cao chuyên môn hoặc nghề nghiệp.	(1) Chương trình giáo dục trung học nghề bậc 4: 100 tín chỉ. (2) Chương trình đào tạo trình độ trung cấp có đầu vào tốt nghiệp trung học phổ thông: 45 tín chỉ. (3) Chương trình đào tạo trình độ trung cấp có đầu vào tốt nghiệp trung học nghề bậc 3: 30 tín chỉ.

Bậc trình độ	Kiến thức	Kỹ năng	Mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân	Khối lượng học tập tối thiểu
				(4) Chương trình đào tạo trình độ trung cấp có đầu vào tốt nghiệp trung học nghề bậc 4: 15 tín chỉ. (5) Chương trình đào tạo trình độ trung cấp các ngành, nghề đặc thù thuộc lĩnh vực nghệ thuật có khối lượng học tập tối thiểu từ 60 đến 80 tín chỉ (không bao gồm khối lượng học tập của chương trình giáo dục phổ thông), được xác định phù hợp với chương trình giáo dục mà người học đã hoàn thành hoặc đang theo học tại thời điểm tuyển sinh, bao gồm chương trình tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông hoặc giáo dục trung học nghề.

Bậc trình độ	Kiến thức	Kỹ năng	Mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân	Khối lượng học tập tối thiểu
5	Có kiến thức lý thuyết và kiến thức thực hành tương đối rộng và chuyên sâu trong một lĩnh vực hoặc ngành, nghề; hiểu được các phương pháp, quy trình, công nghệ và tiêu chuẩn nghề nghiệp; nhận thức được các vấn đề mới phát sinh trong thực tiễn nghề nghiệp và yêu cầu thích ứng của thị trường lao động.	Phân tích, lựa chọn và tổ chức thực hiện giải pháp đối với công việc có tính phức tạp; xử lý được tình huống khó dự báo trước; thích ứng và cải tiến quy trình trong phạm vi công việc; sử dụng được ngoại ngữ trong công việc; khả năng sáng tạo, ứng dụng kỹ thuật, công nghệ hiện đại bao gồm AI vào công việc, sử dụng trong môi trường chuyên môn; kỹ năng ứng dụng, phát triển nội dung mới, áp dụng bản quyền và giấy phép, lập trình cơ bản tạo ra sản phẩm số phù hợp; nhận biết cách AI hoạt động.	Có khả năng làm việc độc lập ở mức độ cao; chịu trách nhiệm nghề nghiệp đối với công việc của cá nhân và của nhóm; chủ động trong học tập suốt đời và phát triển chuyên môn, nghề nghiệp; có năng lực hướng dẫn, giám sát và hỗ trợ người khác trong phạm vi nhiệm vụ được giao.	Chương trình đào tạo trình độ cao đẳng: (1) Đầu vào tốt nghiệp trung học phổ thông: 90 tín chỉ. (2) Đầu vào tốt nghiệp trung học nghề bậc 3: 60 tín chỉ. (3) Đầu vào tốt nghiệp trung học nghề bậc 4: 45 tín chỉ. (4) Đầu vào trình độ trung cấp: 30 tín chỉ.
6	Có kiến thức thực tế vững chắc và kiến thức lý thuyết hệ thống, toàn diện về một lĩnh vực học thuật hoặc nghề nghiệp; nắm vững các nguyên lý khoa học và phương pháp nghiên cứu; hiểu bối cảnh	Tư duy phản biện; phân tích, đánh giá và giải quyết các vấn đề phức tạp; đề xuất, triển khai giải pháp mới và thúc đẩy đổi mới sáng tạo trong học thuật hoặc thực tiễn nghề nghiệp; sử dụng hiệu quả ngoại ngữ trong	Làm việc độc lập ở mức độ cao; chịu trách nhiệm nghề nghiệp đối với kết quả công việc; chủ động thích ứng với sự thay đổi của khoa học, công nghệ và thị trường lao động; tham gia quản lý,	120 tín chỉ.

Bậc trình độ	Kiến thức	Kỹ năng	Mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân	Khối lượng học tập tối thiểu
	liên ngành và tác động của khoa học, công nghệ đối với lĩnh vực chuyên môn.	công việc; sử dụng thành thạo công cụ số, dữ liệu và các công nghệ mới bao gồm cả AI phù hợp với lĩnh vực chuyên môn; có khả năng khởi xướng các hoạt động đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp phù hợp với lĩnh vực đào tạo.	điều phối và đánh giá hoạt động chuyên môn; có ý thức tuân thủ đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm xã hội và tinh thần khởi nghiệp.	
7	Có kiến thức nâng cao và chuyên sâu ở trình độ cao về một lĩnh vực; tích hợp tri thức liên ngành; nắm vững các phương pháp nghiên cứu và phân tích nâng cao; hiểu sâu về tác động của khoa học, công nghệ trong lĩnh vực chuyên môn; có khả năng mở rộng, phát triển và tích hợp tri thức trong định hướng nghiên cứu hoặc định hướng ứng dụng.	Phân tích, đánh giá và giải quyết các vấn đề phức tạp; phát triển tri thức mới, thúc đẩy đổi mới sáng tạo trong nghiên cứu hoặc ứng dụng; giao tiếp thành thạo bằng ngoại ngữ, sử dụng thành thạo các phương pháp nghiên cứu và công cụ phân tích dữ liệu bao gồm cả AI.	Làm việc độc lập ở mức độ cao; dẫn dắt hoạt động chuyên môn hoặc nghiên cứu; chịu trách nhiệm về định hướng chuyên môn và kết quả của nhóm hoặc dự án.	(1) Chương trình đào tạo có đầu vào trình độ đại học: 60 tín chỉ đối với định hướng nghiên cứu và 45 tín chỉ đối với định hướng ứng dụng. (2) Chương trình đào tạo có đầu vào tốt nghiệp trung học phổ thông: - 162 tín chỉ đối với định hướng nghiên cứu, bao gồm cả chương trình tích hợp cấp bằng thạc sĩ; - 150 tín chỉ đối với định hướng ứng dụng, bao gồm cả

Bậc trình độ	Kiến thức	Kỹ năng	Mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân	Khối lượng học tập tối thiểu
				chương trình đào tạo chuyên sâu trong một số ngành, lĩnh vực.
8	Có kiến thức ở trình độ cao, mang tính tiên phong và chuyên sâu; nắm vững hệ thống lý thuyết và phương pháp nghiên cứu hiện đại; sáng tạo ra tri thức mới, công nghệ mới hoặc đóng góp quan trọng cho sự phát triển của khoa học, công nghệ và thực tiễn.	Nghiên cứu độc lập ở trình độ cao; phát hiện và giải quyết các vấn đề thực tiễn; sáng tạo tri thức mới và dẫn dắt hoạt động nghiên cứu hoặc đổi mới sáng tạo; năng lực sử dụng ngoại ngữ thành thạo, khai thác hiệu quả các công cụ AI chuyên sâu trong nghiên cứu, học tập, nghề nghiệp.	Có mức độ tự chủ và trách nhiệm cao nhất trong hoạt động học thuật hoặc chuyên môn; định hướng chiến lược phát triển lĩnh vực nghiên cứu hoặc nghề nghiệp; đào tạo và phát triển đội ngũ chuyên gia.	(1) 90 tín chỉ đối với đầu vào trình độ bậc 7. (2) 135 tín chỉ đối với đầu vào trình độ bậc 6.